

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 330/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương
năm 2023, tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề
nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ
ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm
2023; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ dự toán chi ngân sách địa
phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 731/BC-KTNS ngày 08
tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2023, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng dự toán chi NSDP năm 2023:	40.454.235 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	12.505.572 triệu đồng
a) Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	8.612.057 triệu đồng
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước:	1.489.057 triệu đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	7.100.000 triệu đồng
+ Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	2.600.000 triệu đồng
Trong đó chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước:	800.000 triệu đồng
+ Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	4.500.000 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	23.000 triệu đồng
b) Trung ương bổ sung vốn đầu tư:	3.699.915 triệu đồng
- Vốn trong nước:	1.971.000 triệu đồng
+ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH:	937.000 triệu đồng
+ Đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	1.034.000 triệu đồng
- Vốn nước ngoài (ODA):	431.066 triệu đồng
- Các Chương trình MTQG (vốn đầu tư):	1.297.849 triệu đồng
c) Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP:	193.600 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	25.474.962 triệu đồng
a) Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:	8.741.273 triệu đồng
b) Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã:	16.733.689 triệu đồng
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
4. Dự phòng ngân sách các cấp:	848.766 triệu đồng
a) Cấp tỉnh:	503.214 triệu đồng
b) Cấp huyện, xã:	345.552 triệu đồng
5. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp:	1.259.023 triệu đồng
6. Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang:	362.682 triệu đồng

(Chi tiết có các Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Giao nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Đối với các Chương trình MTQG năm 2023: Sau khi có hướng dẫn của Trung ương, giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ cho các đơn vị, địa phương, UBND tỉnh chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các nội dung chưa phân bổ chi tiết, giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định để giao sớm cho các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện.

5. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán theo đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng



Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm thực hiện CCTL
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP:	40.454.235	18.874.994	21.579.241	236.125
I	Chi đầu tư phát triển	12.505.572	8.005.572	4.500.000	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	8.612.057	4.112.057	4.500.000	
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.489.057	1.489.057		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.100.000	2.600.000	4.500.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	3.699.915	3.699.915		
2.1	Vốn trong nước	1.971.000	1.971.000		
-	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	937.000	937.000		
-	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.034.000	1.034.000		
2.2	Vốn ngoài nước (ODA)	431.066	431.066		
2.3	Các chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.297.849	1.297.849		
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	193.600	193.600		
II	Chi thường xuyên	25.474.962	8.741.273	16.733.689	236.125
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.385.628	2.275.091	1.110.537	692
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.079.868	2.565.082	8.514.786	182.193
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.498.793	1.312.203	1.186.590	
4	Chi quản lý hành chính	4.074.959	926.344	3.148.615	43.909
5	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTT	456.937	330.931	126.006	930
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.082.344	261.122	1.821.222	
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.424	115.424		
8	Chi sự nghiệp môi trường	690.712	204.151	486.561	8.401
9	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	497.443	283.571	213.872	
10	Chi khác ngân sách	210.500	85.000	125.500	
11	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	182.354	182.354		
12	Kinh phí để xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	200.000	200.000		
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng ngân sách	848.766	503.214	345.552	
V	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	1.259.023	1.259.023		
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	187.588	187.588		
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG	1.071.435	1.071.435		
VI	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang	362.682	362.682		

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương theo quy định



Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tổ chức thực hiện
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	18.874.994	
I	Chi đầu tư phát triển	8.005.572	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	4.112.057	
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.489.057	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.600.000	
Tr.đó	Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	800.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	3.699.915	
2.1	Vốn trong nước	1.971.000	
-	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	937.000	
-	Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.034.000	
2.2	Vốn ngoài nước (ODA)	431.066	
2.3	Chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.297.849	
-	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	310.809	
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	458.850	
-	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	528.190	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	193.600	
II	Chi thường xuyên	8.741.273	
1	Chi sự nghiệp kinh tế:	2.275.091	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>376.766</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>1.898.325</i>	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	394.694	Chi tiết theo Phụ lục II.2
Tr.đó	Ngân sách địa phương	23.961	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Hỗ trợ theo mục tiêu)	289.294	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	106.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	13.555	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	3.880	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông	19.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.	18.955	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	110.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	5.228	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn theo NQ số 248/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo NQ số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	2.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới (Đổi ứng vốn sự nghiệp)	140.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững	14.000	UBND tỉnh phân bổ theo quy định.
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	30.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình phát triển du lịch	60.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch (bao gồm cả cơ chế hỗ trợ đường bay)	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chi cho các dự án quy hoạch	25.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	5.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chi sự nghiệp giao thông theo định mức	288.719	Chi tiết theo Phụ lục II.2 (kết hợp với nguồn Trung ương bổ sung)
Tr.đó	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ theo km đường giao thông tỉnh quản lý	69.122	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt	156.000	
-	Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương (hỗ trợ theo mục tiêu)	150.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	10.000	Cấp bổ sung cho quỹ qua Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	30.000	Cấp bổ sung cho quỹ qua Ngân hàng CSXH
-	Sự nghiệp kinh tế khác	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.565.082	
a	Phân bổ cho các đơn vị	1.496.964	Chi tiết theo Phụ lục II.1
b	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	132.726	
c	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	935.392	
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	16.500	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	260.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh.	230.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại NĐ số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	110.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Thi tốt nghiệp THPT; tổ chức thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn) năm học 2023-2024	45.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên hợp đồng; tổ chức dạy học trực tuyến trên truyền hình; tổ chức hội khỏe phù đồng và các nhiệm vụ phát sinh khác	134.807	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Các chính sách giáo dục, đào tạo và dạy nghề còn lại chưa phân bổ	104.085	UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.312.203	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>717.077</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>286.000</i>	
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	16.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	270.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
<i>c</i>	<i>Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng</i>	<i>309.126</i>	UBND tỉnh phân bổ theo quy định.
4	Chi quản lý hành chính	926.344	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>741.344</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>185.000</i>	
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị (gồm cả dự án Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ - Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật - Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch Thanh Hóa)	120.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	35.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Chi quản lý hành chính khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	330.931	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>155.931</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>175.000</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	60.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng đá (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 08/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ)	35.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Đề án phát triển bóng đá cộng đồng giai đoạn 2021-2025	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí thực hiện các chương trình phát thanh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị và các nhiệm vụ khác	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tổ chức thực hiện
-	Các nhiệm vụ phát sinh khác	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	261.122	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>166.522</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>94.600</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ	4.600	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.424	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>15.424</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>100.000</i>	
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
8	Chi sự nghiệp môi trường	204.151	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>71.651</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.2
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>132.500</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021, 2022)	22.500	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	80.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Thực hiện các dự án (vốn sự nghiệp) xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
9	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	283.571	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>248.571</i>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>35.000</i>	
-	Các chính sách, nhiệm vụ phát sinh	35.000	UBND tỉnh phân bổ kinh phí theo nhiệm vụ.
<i>Tr.đó</i>	<i>Hỗ trợ Nhà khách 435 thuộc BCH quân sự tỉnh theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 841-KL/TU ngày 30/6/2022</i>	<i>20.000</i>	
10	Chi khác ngân sách	85.000	
-	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác	45.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Chi khác	40.000	
11	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	182.354	
12	Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	200.000	UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
IV	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	503.214	
V	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	1.259.023	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tổ chức thực hiện
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	187.588	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.500	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Vốn dự bị động viên	10.000	Bổ sung dự toán cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện Công trình kho vũ khí, trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	4.000	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.029	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	103.357	Chi tiết theo Phụ lục II.2 (Kết hợp với nguồn NSDP)
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	19.200	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	32.502	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG	1.071.435	
-	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	449.083	UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	514.715	UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định
-	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	107.637	Chi tiết theo Phụ lục II.3
VI	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang	362.682	
1	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022	140.860	Chi tiết theo Phụ lục II.3
2	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện nội dung "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" thuộc dự án 1 CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc Làm và An toàn lao động	18.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
3	Từ nguồn tăng thu khác NSDP năm 2022	203.822	Chi tiết theo Phụ lục II.3

Phụ lục II.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2023
(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)

(Kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
	TỔNG CỘNG:	3.990.250	376.766	71.651	1.496.964	717.077	15.424	138.102	15.243	2.586	166.522	741.344	202.501	46.070
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa	241.491	30.769	430	24.610			6.673			11.882	167.127		
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	221.748	30.769	430	4.867			6.673			11.882	167.127		
1.2	Trường Chính trị tỉnh	19.743			19.743									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	27.074			488			168				26.418		
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	48.608	1.643					978				45.987		
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	41.602						428				41.174		
3.2	Nhà khách 25B	1.643	1.643											
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	3.856						550				3.306		
3.3	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1.507										1.507		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.328						250				12.078		
5	Sở Tài chính	25.857						977				24.880		
6	Thanh tra tỉnh	13.455						90				13.365		
7	Sở Ngoại vụ	9.134						42				9.092		
8	Sở Nội vụ	54.941	2.858		300			144				51.639		
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	12.965	1.798		300			78				10.789		
8.2	Ban Tôn giáo	5.039						20				5.019		
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	32.470						26				32.444		
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4.467	1.060					20				3.387		
9	Sở Xây dựng	12.319	1.325					136				10.858		
10	Ngành Khoa học công nghệ	25.404					13.432	78				11.894		
10.1	Sở Khoa học công nghệ	16.654					9.072	78				7.504		
10.2	Chi cục tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	5.358					2.622					2.736		
10.3	TT DV kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	968					300					668		
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	2.424					1.438					986		
11	Ngành Giao thông vận tải	82.277	55.805					280				26.192		

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCHN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	
11.1	Sở Giao thông Vận tải	70.973	55.805						280				14.888		
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	11.304											11.304		
12	Ngành Tư pháp	24.255	7.011		5.483				382				11.379		
12.1	Sở Tư pháp	13.740	0		1.979				382				11.379		
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7.421	3.917		3.504										
12.3	Phòng công chứng NN số 1	1.458	1.458												
12.4	Phòng công chứng NN số 2	1.045	1.045												
12.5	Trung tâm bán đấu giá tài sản	591	591												
13	Ngành Công thương	59.170	3.527		39.808				1.042				14.793		
13.1	Sở Công thương	16.090	1.240						1.042				13.808		
13.2	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985											985		
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	2.287	2.287												
13.4	Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa	21.146			21.146										
13.5	Trường Trung cấp nghề Thương mại du lịch	9.224			9.224										
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	9.438			9.438										
14	Ngành Tài nguyên và Môi trường	85.191	30.291	39.428					432				15.040		
14.1	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.143	24.041	13.932					132				11.038		
14.2	Chi cục biển và hải đảo	3.159		1.243									1.916		
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	3.746		1.660									2.086		
14.4	Trung tâm quan trắc và Bảo vệ môi trường	1.453		1.453											
14.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.164	5.164												
14.6	Trung tâm công nghệ thông tin	2.526	1.086	1.140					300						
14.7	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau	20.000		20.000											
15	Ngành Thông tin truyền thông	33.440	2.000	200	183				18.988				12.041		28
15.1	Sở thông tin truyền thông	23.406	2.000	200					9.137				12.041		28
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	10.034			183				9.851						
16	Ngành Lao động, Thương binh và XH	196.268			32.190	874			150			150.065	12.989		
16.1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	36.486			924				150			22.423	12.989		
16.2	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người có công	16.161										16.161			
16.3	Trung tâm bảo trợ xã hội	35.253				467						34.786			
16.4	Trung tâm bảo trợ số 2	14.128				161						13.967			
16.5	Trung tâm dịch vụ việc làm	2.268										2.268			
16.6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	28.834										28.834			

[illegible]

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
17.16	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	13.643	13.643											
17.17	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	13.910	13.910											
17.18	Vườn Quốc gia Bến En	14.870	14.870											
17.19	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	3.311	3.311											
17.20	Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới	1.043	1.043											
17.21	Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng	2.087	2.087											
17.22	Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc	2.026	2.026											
17.23	Kinh phí vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm (thực hiện giao sau cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y theo KH của TW và Tỉnh)	6.000				6.000								
18	Ngành văn hóa thể thao	253.858			119.843			105.765	15.243			13.007		
18.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	26.575						10.468	3.100			13.007		
18.2	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản văn hóa (QĐ số 1917/QĐ-UBND, 2/6/2022)	7.281			60			7.221						
18.3	Ban Quản lý khu di tích Lam Kinh	8.562						8.562						
18.4	Bảo tàng tỉnh	7.129						7.129						
18.5	Thư viện tỉnh	9.451						9.451						
18.6	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.685						13.685						
18.7	Nhà hát ca múa - kịch Lam Sơn	13.889						13.889						
18.8	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	5.246						5.246						
18.9	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	16.003			50			15.953						
18.10	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	132.494			119.733			12.761						
18.11	Liên đoàn bóng đá	643						0	643					
18.12	Các nhiệm vụ chưa đủ điều kiện giao DT: Kinh phí tập huấn, thi đấu nước ngoài; Đăng cai tổ chức Giải bóng chuyền nữ quốc tế VTV cup và các giải thể thao hằng năm và các nhiệm vụ phát sinh ngành văn hóa	12.900						1.400	11.500					
19	Ngành Giáo dục đào tạo	1.186.570		200	1.173.568			140				12.572		90
19.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.292		200	17.290			140				12.572		90

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCH	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TĐTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
19.2	Trường ĐH Hồng Đức	96.943			96.943									
19.3	Trung Tâm giáo dục quốc tế	855			855									
19.4	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.792			24.792									
19.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	25.029			25.029									
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	22.327			22.327									
19.7	Trường THPT Lam Sơn	51.728			51.728									
19.8	TT Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp (QĐ 56/2022/QĐ-UBND, 29/11/2022)	11.988			11.988									
19.9	Các trường THPT	922.616			922.616									
19.11	Kinh phí cải tạo, sửa chữa nhỏ theo TT65/2021/TT-BTC													
19.12	Chính sách đặc thù do sáp nhập xã theo NQ 32/NQ-CP ngày 14/5/2019													
20	Ngành y tế	774.416			51.547	710.203		90				12.576		
20.1	Sở Y tế	11.968				4.120		90				7.758		
20.2	Chi cục An toàn VSTP	7.193				4.894						2.299		
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	19.828				17.309						2.519		
20.4	Khối bệnh viện	120.764				120.764								
a	Bệnh viện tuyến tỉnh	49.312				49.312								
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	550				550								
-	Bệnh viện Phụ sản	750				750								
-	Bệnh viện Nhi	3.500				3.500								
-	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	2.850				2.850								
-	Bệnh viện Mắt	2.100				2.100								
-	Bệnh viện Da liễu	5.300				5.300								
-	Bệnh viện Nội tiết	2.630				2.630								
-	Bệnh viện Phổi	5.378				5.378								
-	Bệnh viện Tâm thần	7.493				7.493								
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	2.672				2.672								
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	3.200				3.200								
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn	3.400				3.400								
-	Bệnh viện Ung bướu	9.489				9.489								
b	Bệnh viện tuyến huyện	71.452				71.452								
20.5	Khối Y tế dự phòng	559.316				559.316								
a	Dự phòng tuyến tỉnh	57.215				57.215								

ĐỒNG A

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	46.539				46.539								
-	Trung tâm kiểm nghiệm	6.672				6.672								
-	Trung tâm giám định y khoa	1.760				1.760								
-	Trung tâm pháp y	2.244				2.244								
b	Dự phòng tuyến huyện	156.987				156.987								
c	Y tế xã	345.114				345.114								
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	31.299			31.299									
20.7	Hỗ trợ học sinh Phân hiệu ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa	20.248			20.248									
20.8	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau ngành y tế (năm 2023: Khám chữa bệnh cho người Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Hòa Phấn và tỉnh Thanh Hóa)	3.800				3.800								
21	Ban Dân tộc	10.215			478			56			4.575	5.106		
22	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	73.323	25.641	27.014				426				20.242		
22.1	Văn phòng Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	71.582	25.641	27.014				426				18.501		
22.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	1.741										1.741		
23	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	16.004		265	690							15.049		
24	Tỉnh Hội phụ nữ	13.588	1.200	295	2.350							9.653		90
-	VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	13.588	1.200	295	2.350							9.653		90
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên	18.488	205	390	6.665							11.138		90
25.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	11.923	205	390	100							11.138		90
25.2	Trung tâm hoạt động và bồi dưỡng cán bộ thanh thiếu niên	5.608			5.608									
25.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho thanh niên	957			957									
26	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp	2.295			110							2.185		
27	Hội Nông dân	9.907		300	400							9.177		30
28	Hội Cựu chiến binh	5.399		180	100							5.089		30
29	Hội Chữ thập đỏ	4.432			100							4.332		
30	Hội người mù	4.623			2.275							2.348		
30.1	VP hội người mù	2.648			300							2.348		

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
30.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	1.975			1.975							0		
31	Hội nhà báo	2.643										2.643		
32	Hội văn học nghệ thuật	4.279						553				3.726		
33	Hội Đông y	1.421			60							1.361		
34	Hội làm vườn và trang trại	1.525		200	180							1.145		
35	Hội Luật gia	890			0							890		
36	Hội Khuyến học	1.487			1.487							0		
37	Hội bảo trợ NTT & trẻ em mồ côi	811										811		
38	Hội Cựu TNXP	1.494										1.494		
39	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	983										983		
40	Hội người cao tuổi	1.905		180				150				1.575		
41	Liên hiệp các Hội KHKT	5.133			450		1.786	0				2.897		
42	Liên minh các HTX	10.113	4.214		2.765							3.134		
42.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	7.348	4.214									3.134		
42.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	2.765			2.765							0		
43	Tạp chí văn nghệ xứ Thanh	1.570										1.570		
44	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.224										1.224		
45	Đài PTTH	2.746	100							2.586				60
45.1	Văn phòng Đài PTTH	160	100											60
45.2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	2.586								2.586				
46	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	160.267		200	9.047								151.020	
47	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	52.584		200									51.481	903
48	Công an tỉnh	48.515		200	3.686									44.629
49	Tòa án tỉnh	860			665							135		60
50	Cục thi hành án dân sự tỉnh	820										820		
51	Liên đoàn lao động tỉnh	1.350		200								1.150		
52	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	2.800										2.800		
53	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.250										1.250		
54	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	139	139											
55	Trung tâm xúc tiến đầu tư TM và DL	5.702	5.702											
56	Chi từ nguồn thu phạt VPHC	12.225	12.225											
57	Cục Thuế Thanh Hóa	2.200										2.200		

STT	Đơn vị	Dự toán 2023 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh
58	Cục Thống kê Thanh Hóa	1.650	1.650											
59	Viện Kiểm sát tỉnh	2.360										2.300		60
60	Kho Bạc nhà nước tỉnh	700										700		
61	Cục Hải quan	1.100										1.100		

THANH HÓA

Phụ lục II.2

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2023: SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm												
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	5. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đối ứng vốn sự nghiệp)	8. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	10. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	13. Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG:	1.641.454	394.694	289.294	106.000	13.555	3.880	18.955	140.000	8.000	35.000	30.000	60.000	392.076	150.000
I	Các đơn vị cấp tỉnh	368.853			10.425	300	100	300		8.000	24.383	30.000	23.269	272.076	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	150									150				
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	390									200		190		
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	200									200				
4	Ban Dân vận Tỉnh ủy	200									200				
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh Thanh Hóa	758									558		200		
6	Sở Giao thông Vận tải	272.076												272.076	
7	Sở Công thương	759									759				
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	500			500										
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	15.685											15.685		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	201									201				
11	Văn phòng điều phối về Vệ sinh An toàn thực phẩm tỉnh	9.608									9.608				
12	Trung tâm Khuyến công và tiết kiệm năng lượng	30.000										30.000			

[illegible]

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm												
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	5. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đổi ứng vốn sự nghiệp)	8. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	10. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	13. Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	141.233	139.541	1.348											344
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	97.160	97.160												
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	63.557	63.557												
III	Các huyện, thị xã, thành phố	734.884	94.436	267.946	95.575	13.255	3.780	18.655	78.611				12.970		149.656
1	Thành phố Thanh Hóa	3.670	80	2.900	190			500							
2	Thành phố Sầm Sơn	8.792	69	7.400	500		623						200		
3	Thị xã Bim Sơn	12.636	229	10.200	2.207										
4	Thị xã Nghi Sơn	44.045	1.656	16.200	3.696		1.173	420	16.800						4.100
5	Huyện Hà Trung	50.998	8.394	9.800	5.091	225			21.000						6.487
6	Huyện Nga Sơn	16.855	1.085	10.400	2.070										3.300
7	Huyện Hậu Lộc	43.486	2.619	9.900	12.462	220	886	1.699	12.600						3.100
8	Huyện Hoằng Hóa	26.903	1.401	15.400	1.414	395	436	2.157							5.700
9	Huyện Quảng Xương	26.604	33	10.800	2.621		662	3.788					2.100		6.600
10	Huyện Nông Cống	31.665	11.353	13.900	1.138			874							4.400
11	Huyện Đông Sơn	7.246		4.200				446							2.600
12	Huyện Triệu Sơn	18.316	3.003	9.100		200		163					350		5.500
13	Huyện Thọ Xuân	29.791	3.402	10.100	5.267	675		647					600		9.100
14	Huyện Yên Định	43.244	8.761	10.500	13.378	315		2.190					400		7.700
15	Huyện Thiệu Hóa	27.377	2.053	9.300	751			1.774					3.400		10.100
16	Huyện Vĩnh Lộc	26.102	7.736	10.500	1.154			862					150		5.700
17	Huyện Thạch Thành	29.644	4.467	10.200	1.046	685			4.200				750		8.296
18	Huyện Cẩm Thủy	40.469	8.854	13.000	2.300	3.615		800	4.200						7.700
19	Huyện Ngọc Lặc	26.025	3.690	10.200	1.135	1.700			4.200						5.100

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm												
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	5. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đổi ứng vốn sự nghiệp)	8. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	10. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	13. Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương
20	Huyện Như Thanh	24.506	4.826	9.700	509	470			4.200						4.800
21	Huyện Lang Chánh	34.817	2.602	10.800	8.904	835		1.085	4.200						6.391
22	Huyện Bá Thước	32.076	6.246	9.400	4.475	945							1.600		9.410
23	Huyện Quan Hóa	23.336	1.399	8.700	6.000	1.285							300		5.652
24	Huyện Thường Xuân	30.285	4.731	9.800	6.895	305									8.554
25	Huyện Như Xuân	27.365	3.207	9.000	4.508	400		850	4.200						5.208
26	Huyện Mường Lát	16.634		7.800	474	485			3.011						4.864
27	Huyện Quan Sơn	31.998	2.540	8.746	7.390	500		400					3.120		9.302
IV	Kinh phí phân bổ sau	235.767		20.000					61.389		10.617		23.761	120.000	

Phụ lục II.3

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2023: SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; Y TẾ; QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH; VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH; ĐẢM BẢO XÃ HỘI; MÔI TRƯỜNG; NGUỒN TW BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP; CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 CHUYỂN SANG

(Kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm											
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	7. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa tấu (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021, 2022)	8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	9. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	10. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển sang)	11. Kinh phí mua sắm trang thiết bị thuộc nội dung: "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" - Dự án 1 CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2022 chuyển sang	12. Chi từ nguồn tăng thu khác ngân sách địa phương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG:	1.256.348	16.500	20.000	260.000	270.000	120.000	60.000	22.500	17.029	107.637	140.860	18.000	203.822
I	Các đơn vị cấp tỉnh	287.193	1.240	8.144	38.164	104.060	71.500	20.997	0	8.493		19.595	15.000	
1	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	400										400		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.877		652						385		840		
3	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	160				160								
4	Trường Chính trị tỉnh	1.167	400	467								300		
5	Sở Ngoại vụ	432		432										
6	Sở Giao thông Vận tải	72		72										
7	Sở Công thương	105		105										
8	Sở Khoa học và Công nghệ	144		144										
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	150		150										
10	Sở Thông tin và truyền thông	872		240						632				

[illegible]

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm											
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	7. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021, 2022)	8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	9. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	10. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển sang)	11. Kinh phí mua sắm trang thiết bị thuộc nội dung: "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" - Dự án 1 CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2022 chuyển sang	12. Chi từ nguồn tăng thu khác ngân sách địa phương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023
29	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	259		126						133				
30	Tỉnh đoàn thanh niên	594		94						500				
31	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	700										700		
32	Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh	840	840											
33	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.310		460						350		500		
34	Hội Nông dân tỉnh	700		200								500		
35	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	510								510				
36	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	234		234										
37	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	76.267				76.267								
38	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc	20.000				20.000								
39	Chi cục Thủy Lợi	250		250										
40	Chi cục Phát triển nông thôn	1.000										1.000		
41	Chi cục Kiểm Lâm	2.200										2.200		
42	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	1.000										1.000		
43	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	8.005										8.005		
44	Liên minh hợp tác xã tỉnh	1.000										1.000		



[illegible]

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm											
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	7. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021, 2022)	8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	9. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	10. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển sang)	11. Kinh phí mua sắm trang thiết bị thuộc nội dung: "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" - Dự án 1 CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2022 chuyển sang	12. Chi từ nguồn tăng thu khác ngân sách địa phương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023
3	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	13.000												13.000
4	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	11.022												11.022
III	Các huyện, thị xã, thành phố	654.812		3.956	77.700	165.940	28.500	2.500	22.500	8.036	90.005	102.375	3.000	150.300
1	Thành phố Thanh Hoá	4.154		86					3.316	350	162	240		
2	Thành phố Sầm Sơn	1.543		144					695	350	139	215		
3	Thị xã Bìn Sơn	987		109					320	300	93	165		
4	Thị xã Nghi Sơn	14.938		144				1.000	1.660	300	369	465		11.000
5	Huyện Hà Trung	37.176		234	12.500				570	250	2.507	4.615		16.500
6	Huyện Nga Sơn	24.149		196		13.940			479	200	3.609	2.725	3.000	
7	Huyện Hậu Lộc	11.136		82					566	250	5.563	4.675		
8	Huyện Hoằng Hoá	8.513		181					1.124	250	3.908	3.050		
9	Huyện Quảng Xương	11.874		102					1.392	250	7.355	2.775		
10	Huyện Nông Cống	5.106		270					1.062	200	724	2.850		
11	Huyện Đông Sơn	4.263		155					1.074	200	369	2.465		
12	Huyện Triệu Sơn	15.266		155					1.945	200	4.516	2.950		5.500
13	Huyện Thọ Xuân	9.703		96					2.229	200	4.378	2.800		
14	Huyện Yên Định	19.880		132				1.500	1.562	200	4.286	2.700		9.500
15	Huyện Thiệu Hoá	35.283		192	4.500	26.000			1.009	200	632	2.750		
16	Huyện Vĩnh Lộc	29.967		96		26.000			885	200	346	2.440		
17	Huyện Thạch Thành	23.281		144					703	200	5.609	4.725		11.900
18	Huyện Cẩm Thủy	22.696		164					354	200	5.438	6.540		10.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2023	Bao gồm											
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	7. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021, 2022)	8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	9. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	10. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển sang)	11. Kinh phí mua sắm trang thiết bị thuộc nội dung: "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" - Dự án 1 CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2022 chuyển sang	12. Chi từ nguồn tăng thu khác ngân sách địa phương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023
19	Huyện Ngọc Lặc	32.115		176			5.700		299	250	5.540	6.650		13.500
20	Huyện Như Thanh	58.563		88		28.000			491	150	5.369	6.465		18.000
21	Huyện Lang Chánh	12.168		101					89	2.336	3.277	6.365		
22	Huyện Bá Thước	25.042		201					101	150	3.540	6.650		14.400
23	Huyện Quan Hoá	23.510		123	10.500		4.800		55	150	3.392	4.490		
24	Huyện Thường Xuân	64.566		128		37.000	4.000		308	200	3.415	4.515		15.000
25	Huyện Như Xuân	51.393		131	18.900		3.600		132	200	3.415	4.515		20.500
26	Huyện Mường Lát	35.561		185	13.300		4.000		30	150	8.731	9.165		
27	Huyện Quan Sơn	71.979		141	18.000	35.000	6.400		50	150	3.323	4.415		4.500
III	Kinh phí phân bổ sau	260.321	15.260	7.900	144.136		20.000	36.503			17.632	18.890		